

UNIT 10 VOCABULARY CHECK

STT	Crime and mystery	
1		(n) tên trộm
2		(n) vụ trộm
3		(n) vụ tội phạm
4		(n) tên tội phạm
5		(v) phát hiện
6		(n) thám tử
7		(v) đánh giá (n) thẩm phán
8		(v) ám sát
9		(n) kẻ ám sát
10		(n) kẻ móc túi
11		(n) tù nhân
12.		(v) nghi ngờ (n) kẻ tình nghi
13.		(n) kẻ trộm
14		(n) vụ trộm
15		(n) dấu vân tay
16		vũ khí
17		(adj) có lỗi
18		(adj) hợp pháp >< bất hợp pháp
19.		(n) sự bạo lực
20		(adj) tính bạo lực
21		(n) bằng chứng
22		(n) sự điều tra
23		(v) điều tra
24.		(adj) vô tội
25		(n) manh mối
26		(n) hồi hộp, phân vân, lưỡng lự
27		(n) nạn nhân
28		(v) chứng kiến

WORD FORMATION

verb	noun	noun (person)	meaning
	murder	murderer	kẻ ám sát
	theft	thief	ăn trộm
	robbery	robber	ăn cướp
	burglary	burglar	trộm đêm

verb	noun	
	observation	quan sát
	conclusion	sự kết luận
	situation	tình huống/ đặt ở vị trí
	explanation*	giải thích
	discovery	khám phá
	knowledge	kiến thức
	disappearance	biến mất
	informative	thông tin

Collocations: *arrest, commit, rob, solve, steal*

5 Match the phrases to make collocations.

-
- | | |
|----------|------------------------------|
| 1 arrest | a a mystery / a case |
| 2 commit | b a bank / a shop |
| 3 rob | c a crime / a murder |
| 4 solve | d a mobile phone / jewellery |
| 5 steal | e a burglar / pickpocket |

Easily confusing words

1		(adj) phức tạp
2		(adj) mất tích
3		(adj) bí ẩn
4		(adj) hiển nhiên
5		(adj) nghi ngờ

